

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4

Ngày 15/01/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.6%	22.9%	30.3%

DT thuần
Q4/23

456
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 78.0 | 20.8%
YoY: ▼ 33.0 | -6.6%

LN thuần
Q4/23

31.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.7 | 78.4%
YoY: ▲ 6.20 | 24.9%

LN sau thuế
Q4/23

25.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.7 | 97.6%
YoY: ▲ 8.80 | 52.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.8%

YoY: +/- ▲ 1.7%

ROE
2023

3.3%

YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,101
Số lượng CPLH (CP)	64,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	443
P/E	42.9

DT thuần
2023

1,413
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 787 | 126%

LN thuần
2023

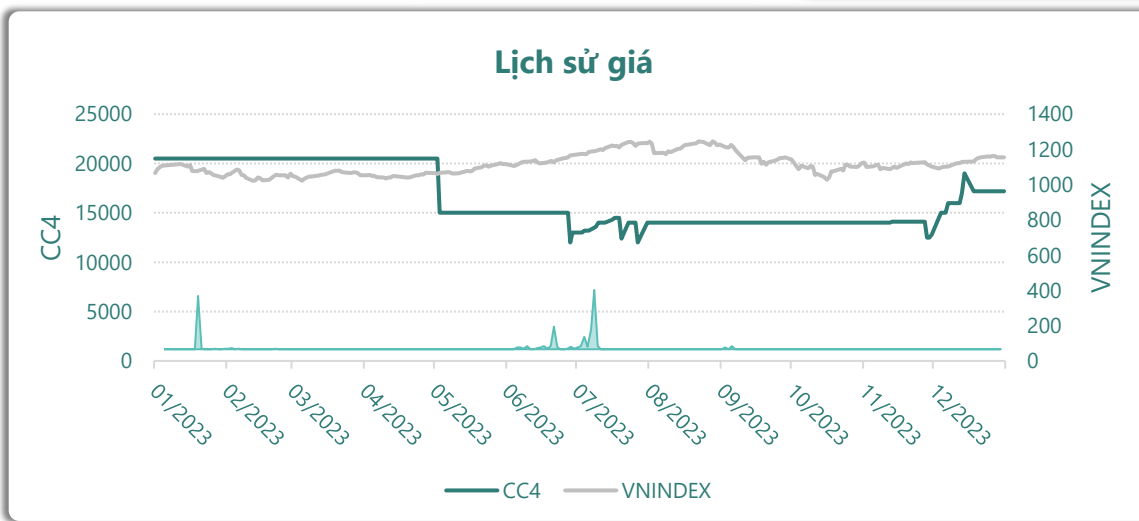
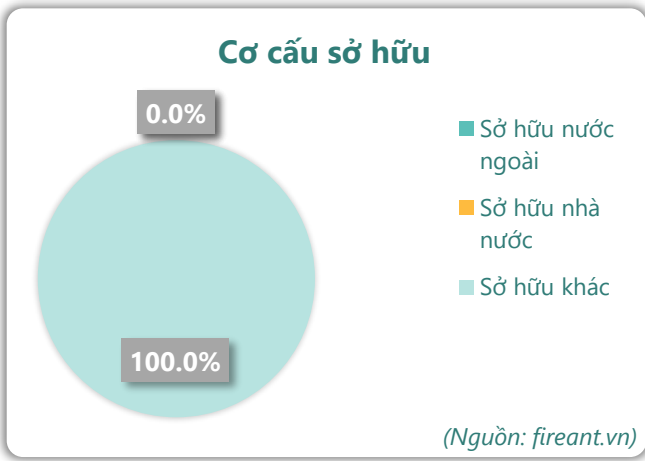
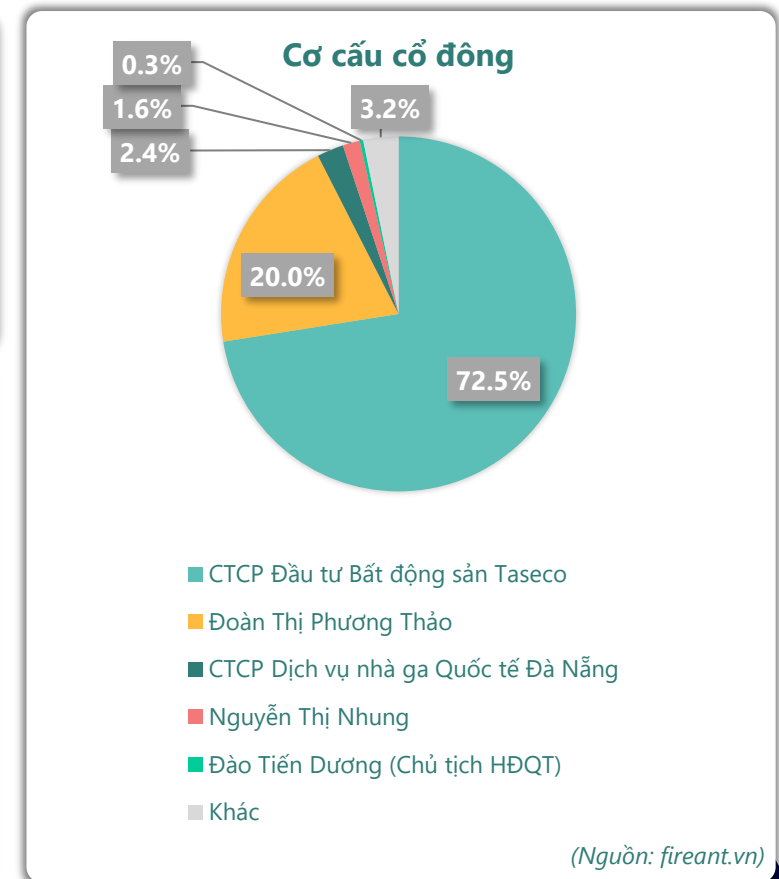
71.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 43.0 | 154%

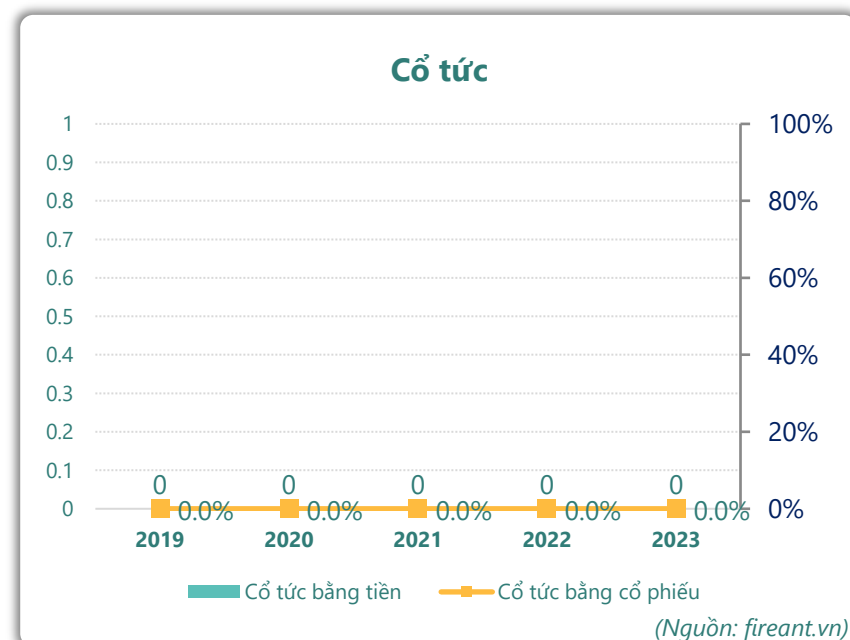
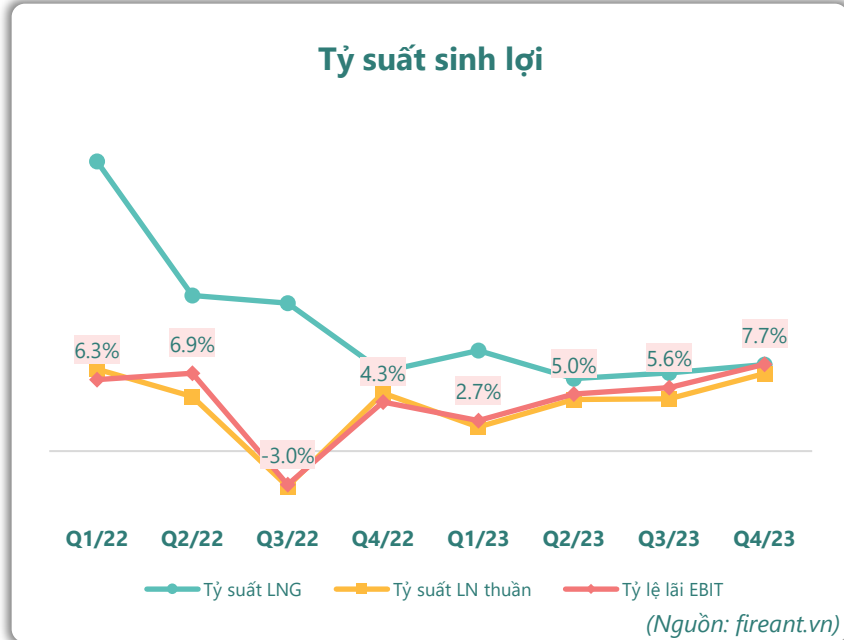
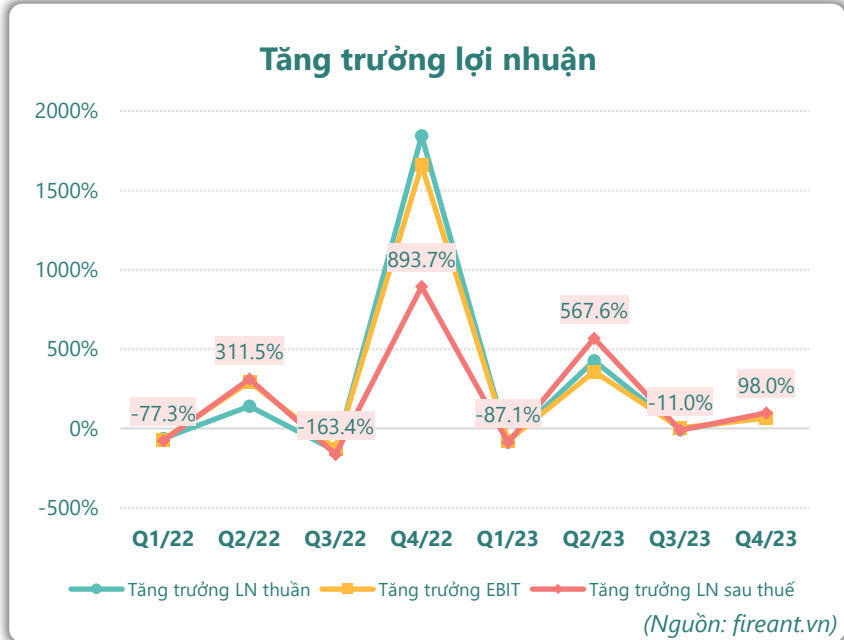
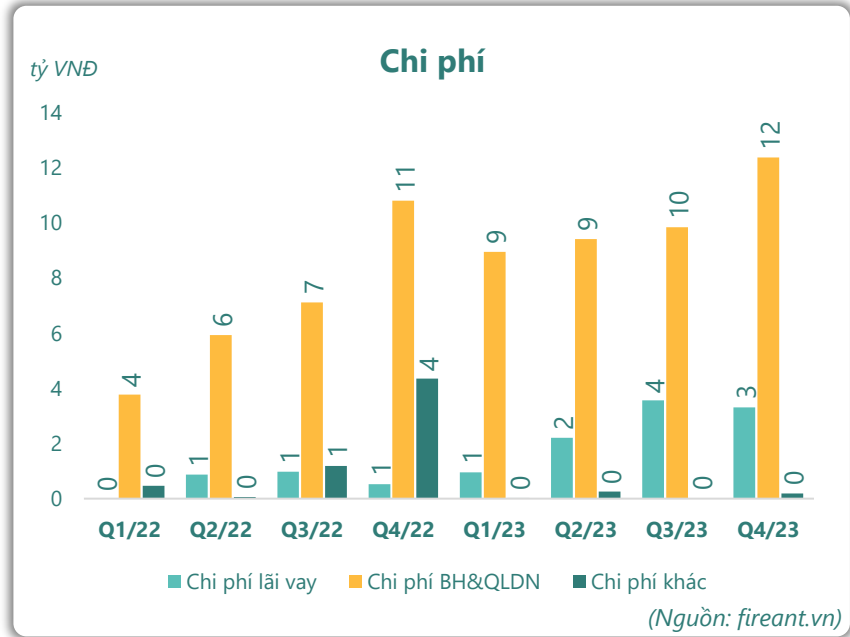
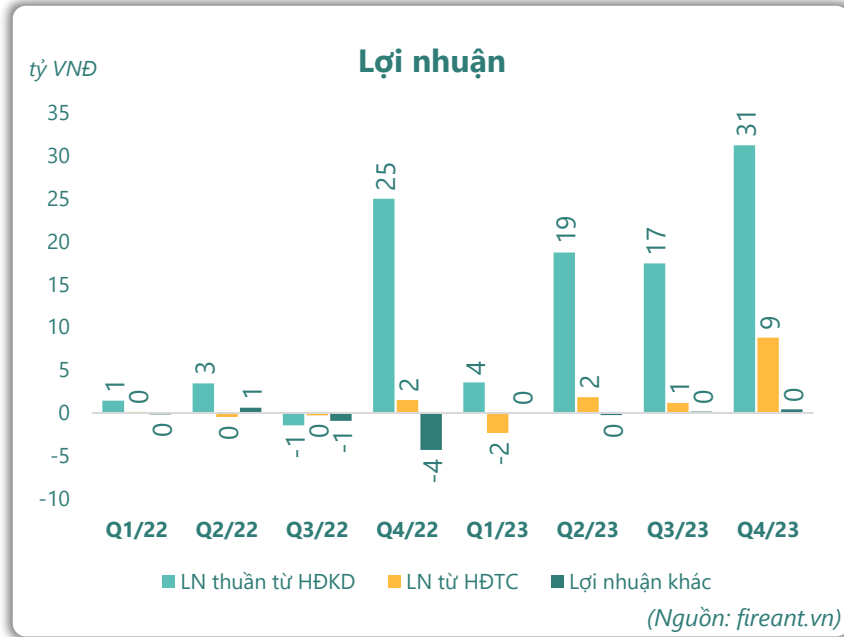
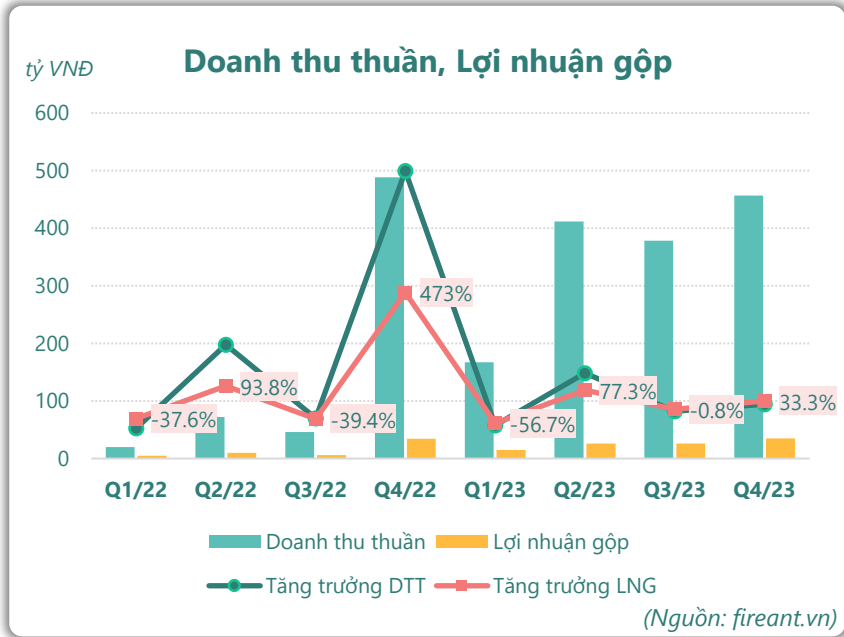
LN sau thuế
2023

55.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.0 | 200%



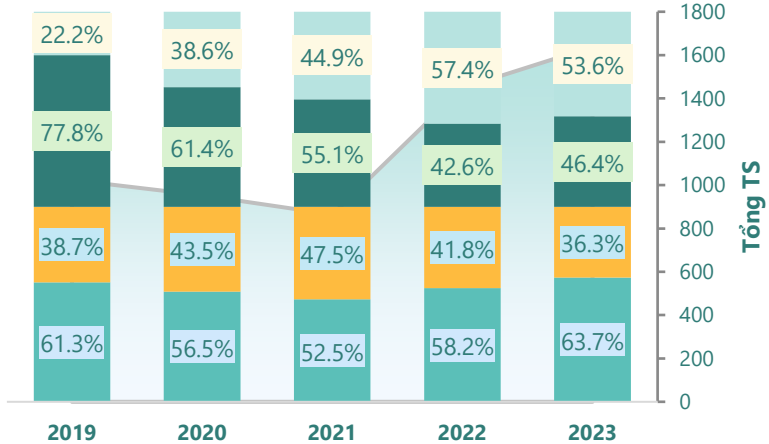
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

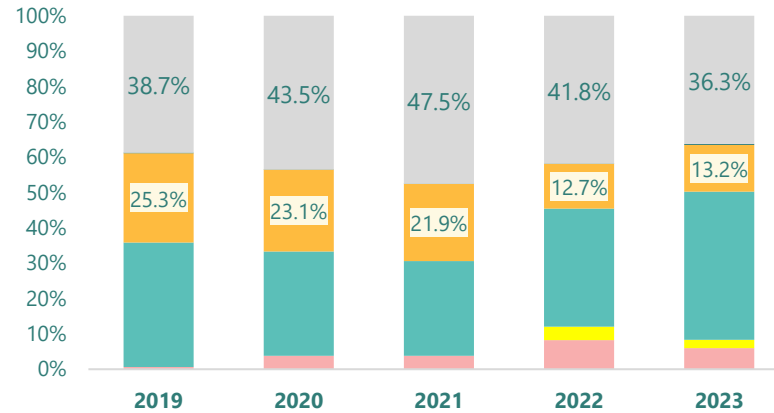
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

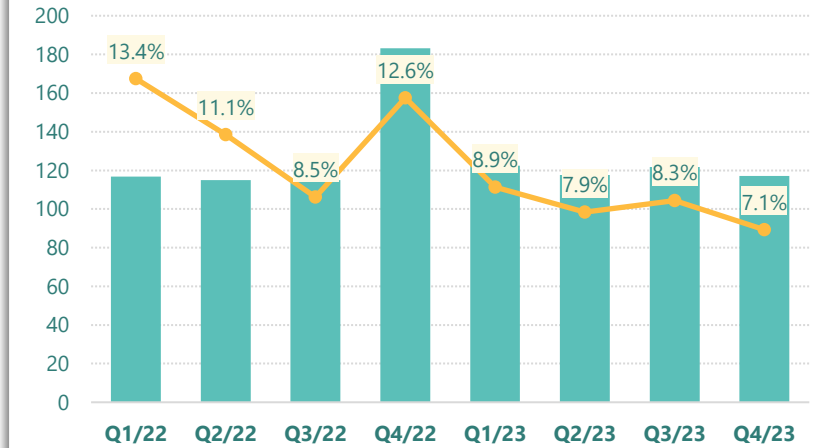


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

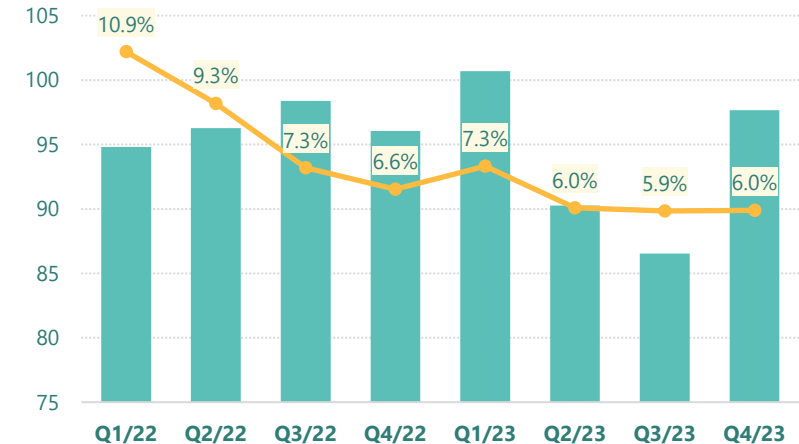


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

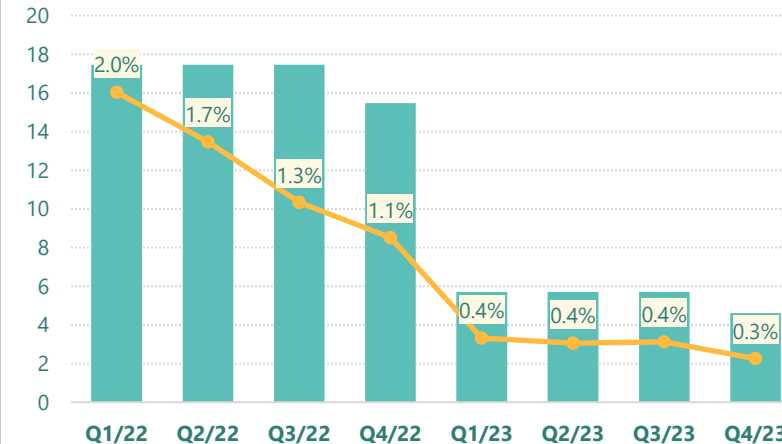


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

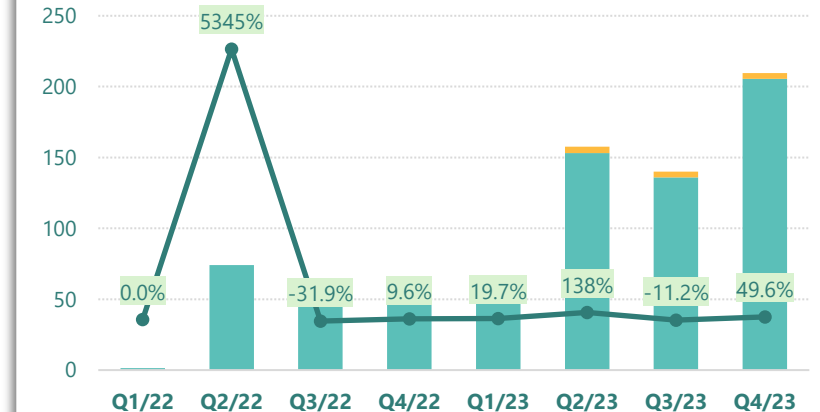


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

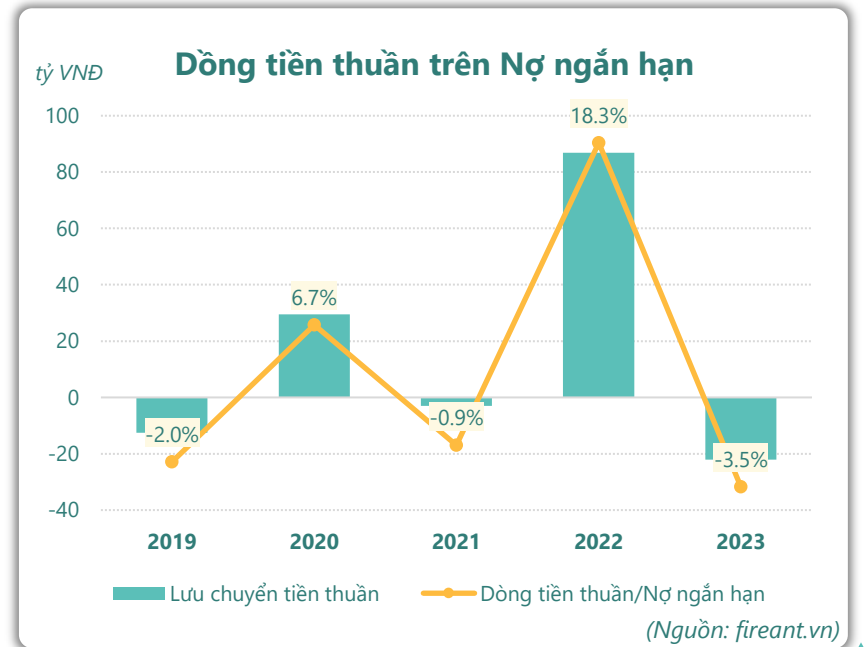
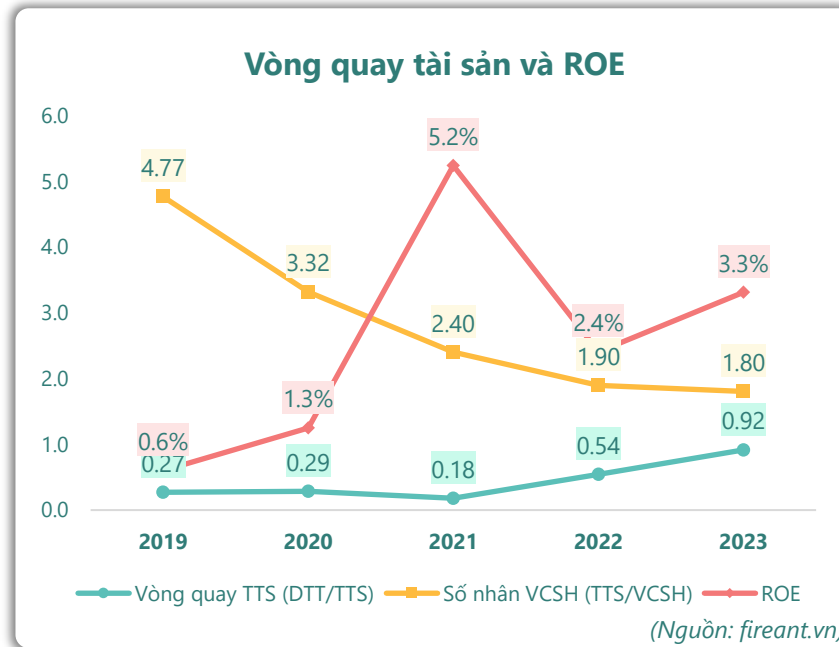
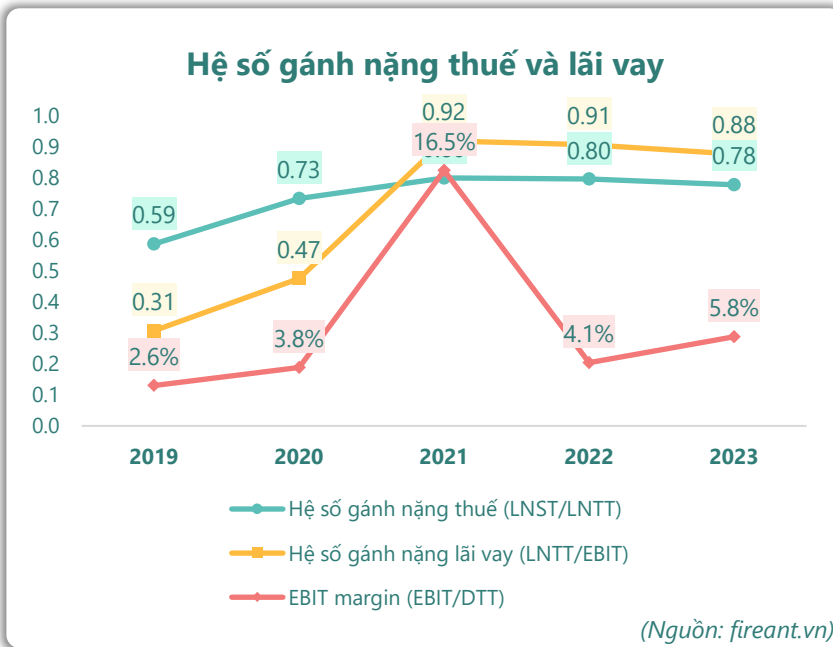
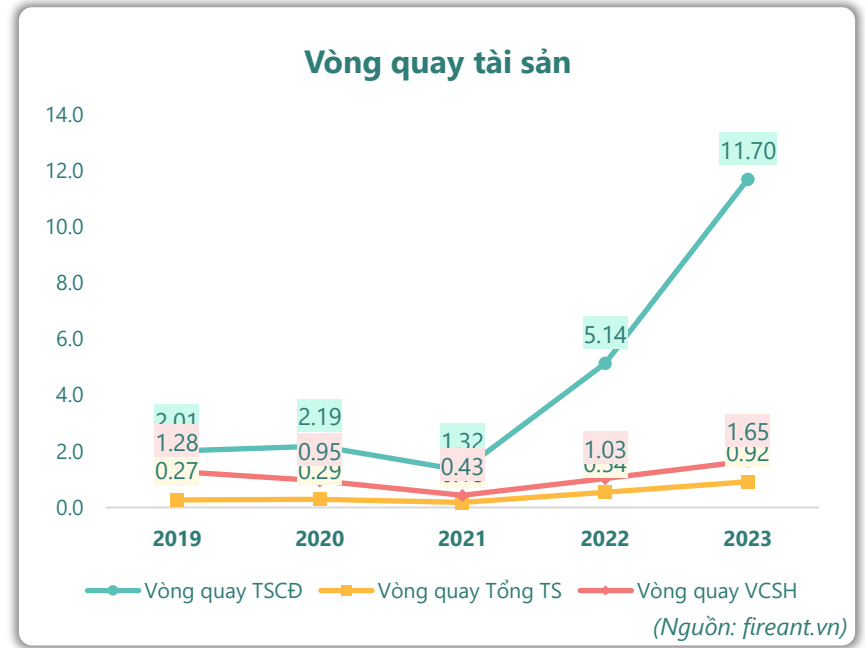
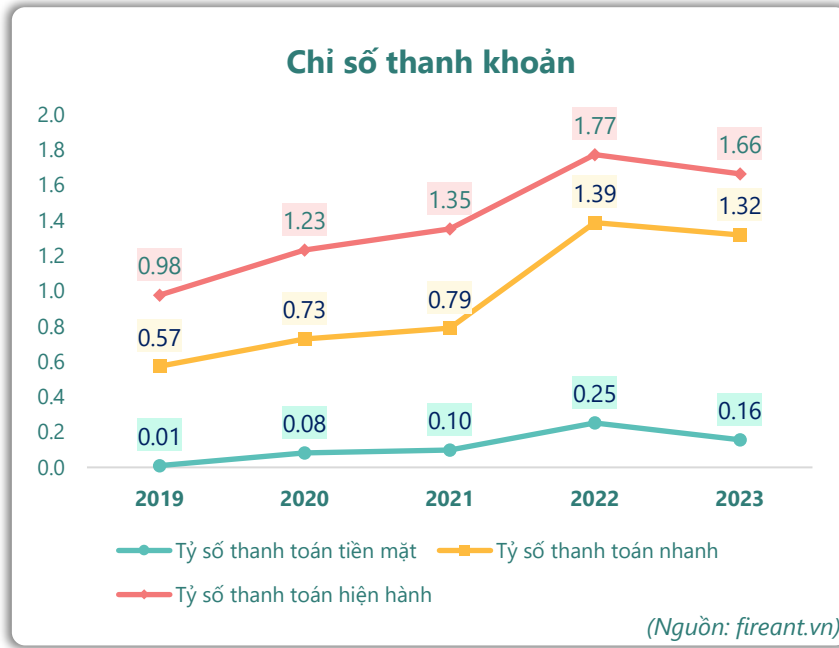
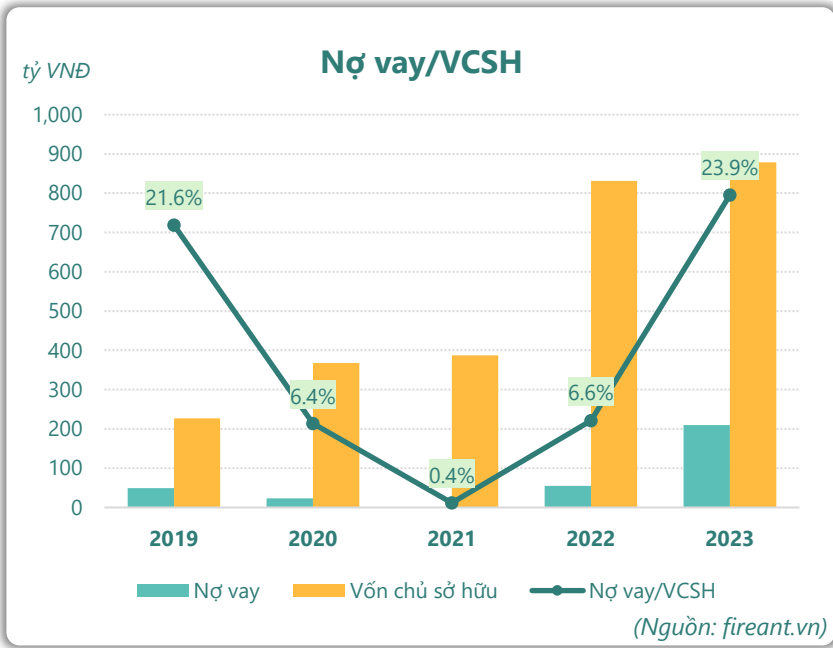
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	456	489	-6.6%	1,413	626	126%
Giá vốn hàng bán	422	454	-7.1%	1,311	571	130%
Lợi nhuận gộp	34.8	34.3	1.5%	102	55.2	84.9%
Doanh thu HĐTC	13.2	3.85	243%	25.9	5.09	408%
Chi phí TC	4.40	2.33	88.7%	16.4	2.64	520%
Chi phí lãi vay	3.32	0.53	526%	10.0	2.38	322%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-1.57	100%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.4	10.8	14.7%	40.6	28.1	44.4%
LN thuần từ HĐKD	31.2	25.0	24.9%	71.0	28.0	154%
Lợi nhuận khác	0.42	-4.33	110%	0.34	-4.80	107%
LN trước thuế	31.6	20.7	52.8%	71.3	23.2	208%
Lợi nhuận sau thuế	25.7	16.9	52.0%	55.4	18.4	200%
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	12.5	-1.2%	28.4	14.7	93.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.2	22.2	-64.9	-94.7	7.28	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-134	-2.33	-14.3	32.7	-6.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	321	-130	11.6	90.1	-12.4	56.7
Tiền đầu kỳ	104	362	120	64.1	45.2	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	258	-242	-55.6	-18.9	27.5	24.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	362	120	64.1	45.2	72.7	97.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,639	1,447	13.2%
Tài sản ngắn hạn	1,044	843	23.8%
Tiền và tương đương tiền	97.6	120	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.8	55.0	-29.5%
Phải thu ngắn hạn	687	483	42.1%
Hàng tồn kho	217	183	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	2.00	112%
Tài sản dài hạn	595	604	-1.6%
Phải thu dài hạn	152	144	6.2%
Tài sản cố định	117	125	-6.1%
Bất động sản đầu tư	150	150	-0.1%
Tài sản dở dang	97.7	96.0	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.62	15.5	-70.2%
Tài sản dài hạn khác	13.7	8.74	56.8%
Lợi thế thương mại	58.9	65.5	-10.1%
Nợ phải trả	760	616	23.5%
Nợ ngắn hạn	628	475	32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	50.1	311%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	312	-9.6%
Nợ dài hạn	133	141	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.01	5.15	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	878	831	5.6%
Vốn chủ sở hữu	878	831	5.6%
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

